

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1927/TTg-KTN  
V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất  
cấp quốc gia

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2016

Kính gửi:

- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Điều 49 Luật Đất đai; Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 11 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) cấp quốc gia, Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an tại các phụ lục từ số I đến số LXV kèm theo.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) trình Chính phủ phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đã được phân bổ.

Các Bộ, ngành phối hợp với các địa phương rà soát, điều chỉnh ngành lĩnh vực có sử dụng đất cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 134/2016/QH13 của Quốc hội, kịp thời phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định khu vực, công khai diện tích đến từng địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quý IV năm 2016 phương án phân bổ chỉ tiêu hơn một triệu ha đất rừng phòng hộ ít xung yếu, kém chất lượng chuyển sang đất rừng sản xuất đã được Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 134/2016/QH13./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN, TGD Công TTĐTCTP, các Vụ: KGVX, NC, TH, TKBT;
- Lưu VT, KTN (3).Th. 110

THỦ TƯỚNG  
  
Nguyễn Xuân Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

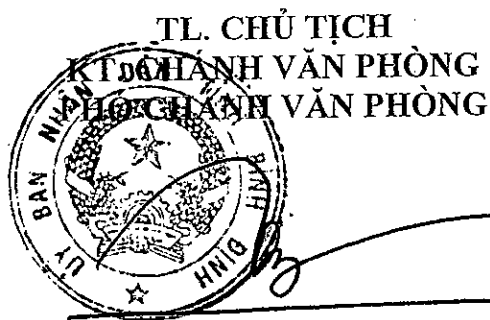
**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: 1732/SY-UBND

Bình Định, ngày 15 tháng 11 năm 2016

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Lãnh đạo VP, K4;
- Lưu: VT (14b).



**Nguyễn Đức Thi**



Phụ lục XXXV  
**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**  
**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
(Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>511.146</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	51.002
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	43.781
1.2	Đất rừng phòng hộ	192.910
1.3	Đất rừng đặc dụng	27.595
1.4	Đất rừng sản xuất	160.323
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.686
1.6	Đất làm muối	191
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>90.560</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	7.527
2.2	Đất an ninh	942
2.3	Đất khu công nghiệp	4.101
2.4	Đất phát triển hạ tầng	24.004
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	459
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	154
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	1.024
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	688
2.5	Đất có di tích, danh thắng	272
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	359
2.7	Đất ở tại đô thị	2.752
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>4.914</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	4.914
-	Diện tích đưa vào sử dụng	89.073
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>12.000</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>23.995</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



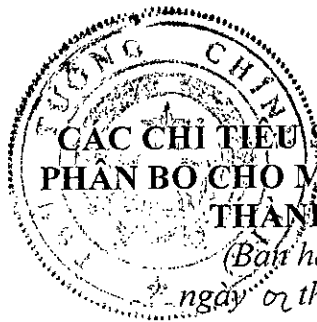
Phụ lục LXIV

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ CHO MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH,  
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
	<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>340.973</b>
<b>I</b>	<b>Vùng Trung du miền núi phía Bắc</b>	<b>85.223</b>
1	Điện Biên	1.913
2	Lai Châu	3.887
3	Sơn La	4.620
4	Hòa Bình	4.427
5	Hà Giang	2.363
6	Cao Bằng	2.010
7	Bắc Kạn	4.030
8	Tuyên Quang	2.897
9	Lào Cai	3.206
10	Yên Bái	8.027
11	Thái Nguyên	5.870
12	Lạng Sơn	13.636
13	Bắc Giang	25.125
14	Phú Thọ	3.212
<b>II</b>	<b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>26.712</b>
1	Hà Nội	11.224
2	Vĩnh Phúc	2.534
3	Bắc Ninh	223
4	Quảng Ninh	6.610
5	Hải Dương	738
6	Hải Phòng	2.916
7	Hưng Yên	247
8	Hà Nam	197
9	Nam Định	261
10	Thái Bình	314
11	Ninh Bình	1.448
<b>III</b>	<b>Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung</b>	<b>100.393</b>
1	Thanh Hóa	5.074
2	Nghệ An	15.936

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
3	Hà Tĩnh	5.000
4	Quảng Bình	5.911
5	Quảng Trị	1.722
6	Thừa Thiên Huế	2.568
7	Đà Nẵng	1.929
8	Quảng Nam	5.390
9	Quảng Ngãi	1.192
10	Bình Định	7.527
11	Phú Yên	11.285
12	Khánh Hòa	20.816
13	Ninh Thuận	3.547
14	Bình Thuận	12.496
<b>IV</b>	<b>Vùng Tây Nguyên</b>	<b>63.842</b>
1	Kon Tum	10.453
2	Gia Lai	31.188
3	Đắk Lắk	9.318
4	Đắk Nông	8.102
5	Lâm Đồng	4.781
<b>V</b>	<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	<b>35.222</b>
1	TP.Hồ Chí Minh	3.181
2	Bình Phước	5.168
3	Tây Ninh	1.548
4	Bình Dương	2.334
5	Đồng Nai	14.110
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.881
<b>VI</b>	<b>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>29.581</b>
1	Long An	972
2	Tiền Giang	718
3	Bến Tre	1.147
4	Trà Vinh	398
5	Vĩnh Long	307
6	Đồng Tháp	385
7	An Giang	3.554
8	Kiên Giang	10.607
9	Cần Thơ	922
10	Hậu Giang	145
11	Sóc Trăng	1.173
12	Bạc Liêu	1.601
13	Cà Mau	7.652



Phụ lục LXV

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ CHO MỤC ĐÍCH AN NINH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH,  
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Công văn số **927/TTg-KTN**  
ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
	<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>70.148</b>
<b>I</b>	<b>Vùng Trung du miền núi phía Bắc</b>	<b>5.842</b>
1	Điện Biên	690
2	Lai Châu	70
3	Sơn La	522
4	Hòa Bình	195
5	Hà Giang	166
6	Cao Bằng	135
7	Bắc Kạn	87
8	Tuyên Quang	858
9	Lào Cai	125
10	Yên Bái	377
11	Thái Nguyên	712
12	Lạng Sơn	126
13	Bắc Giang	585
14	Phú Thọ	1.193
<b>II</b>	<b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>5.135</b>
1	Hà Nội	788
2	Vĩnh Phúc	581
3	Bắc Ninh	322
4	Quảng Ninh	1.706
5	Hải Dương	455
6	Hải Phòng	221
7	Hung Yên	38
8	Hà Nam	315
9	Nam Định	68

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
10	Thái Bình	67
11	Ninh Bình	574
<b>III</b>	<b>Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung</b>	<b>28.142</b>
1	Thanh Hóa	4.324
2	Nghệ An	1.409
3	Hà Tĩnh	210
4	Quảng Bình	776
5	Quảng Trị	1.390
6	Thừa Thiên Huế	1.745
7	Đà Nẵng	143
8	Quảng Nam	2.299
9	Quảng Ngãi	102
10	Bình Định	942
11	Phú Yên	1.838
12	Khánh Hòa	1.544
13	Ninh Thuận	681
14	Bình Thuận	11.734
<b>IV</b>	<b>Vùng Tây Nguyên</b>	<b>8.705</b>
1	Kon Tum	94
2	Gia Lai	3.995
3	Đắk Lắk	2.343
4	Đắk Nông	1.628
5	Lâm Đồng	646
<b>V</b>	<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	<b>8.816</b>
1	TP.Hồ Chí Minh	454
2	Bình Phước	1.224
3	Tây Ninh	946
4	Bình Dương	2.613
5	Đồng Nai	1.459
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.120
<b>VI</b>	<b>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>13.508</b>
1	Long An	2.027
2	Tiền Giang	1.565

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
3	Bến Tre	323
4	Trà Vinh	238
5	Vĩnh Long	61
6	Đồng Tháp	913
7	An Giang	99
8	Kiên Giang	2.644
9	Cần Thơ	165
10	Hậu Giang	616
11	Sóc Trăng	254
12	Bạc Liêu	259
13	Cà Mau	4.342